

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03/TCTD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04/TCTD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 05/TCTD)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông John Law	Thành viên
Ông Trần Văn Ngọc	Thành viên (từ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2008)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên (từ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2008)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Colin Simon Mansbridge	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2008)
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2008)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Nghiễm	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Hoàng Khánh Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tào Thành Danh	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2008)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2008)
Ông John Hing Vong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2008)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2009

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

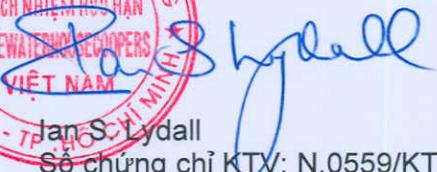
Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.




Jan S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2166
Ngày 10 tháng 3 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền và kim loại quý	3	8.456.098	3.334.708
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.223.947	3.826.932
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	6.676.755	4.305.092
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	286.896	4.080.867
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(98.641)	(2.547)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	6.928	4.911
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	33.677.315	34.315.817
2	Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	9	(249.608)	(176.557)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	8.034.160	7.066.985
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	915.090	1.909.112
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(69.716)	(698)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	11	2.004.000	1.394.000
2	Vốn góp liên doanh	11	51.000	51.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	33.000	33.000
4	Đầu tư dài hạn khác	12	798.463	666.209
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11, 12	(42.938)	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	847.819	579.452
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	16.655	18.738
3	Tài sản cố định vô hình	14	653.796	405.155
XI	Tài sản khác	16	2.248.112	1.551.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			67.469.131	63.363.815

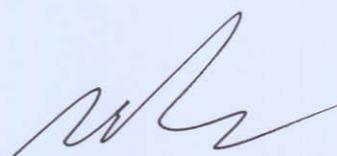
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	
	Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17 52.161	750.177
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18 4.254.114	4.099.140
III	Tiền gửi của khách hàng	19 46.413.856	44.026.674
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20 1.014.462	1.003.293
VI	Chứng chỉ tiền gửi	21 6.869.063	4.897.380
VII	Các khoản nợ khác	22 1.227.311	1.406.517
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		59.830.967	56.183.181
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1	Vốn	23 5.977.578	5.662.485
2	Các quỹ dự trữ	24 719.087	387.659
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24 941.499	1.130.490
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.638.164	7.180.634
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.469.131	63.363.815
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG		41 11.580.910	9.533.232



Nguyễn Việt An
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.955.193	3.312.607
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(5.976.652)	(2.204.380)
I	Thu nhập lãi thuần		978.541	1.108.227
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	544.863	188.554
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(107.056)	(61.496)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		437.807	127.058
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	482.607	100.827
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	111.736	478.679
V	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(64.624)	194.769
5	Thu nhập từ hoạt động khác	35	124.736	5.462
6	Chi phí hoạt động khác	35	(8.571)	(2.711)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		116.165	2.751
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	222.247	255.933
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(1.120.962)	(698.654)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.163.517	1.569.590
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5,9,22	(72.968)	(117.472)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.090.549	1.452.118
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(117.249)	(171.953)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(117.249)	(171.953)
XIII	Lợi nhuận thuần trong năm		973.300	1.280.165



Nguyễn Viết An
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh từ lợi nhuận trước thuế sang tiền thu vào thuần từ các hoạt động kinh doanh:	1.090.549	1.452.118
02 Chi phí khấu hao	72.121	44.447
03 Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	281.018	120.717
04 Thu nhập từ lãi vay	(468.583)	(450.464)
05 Chi phí lãi vay	507.535	419.955
06 (Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(94.584)	1.006
08 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(269.578)	(450.703)
	<u>1.118.478</u>	<u>1.137.076</u>
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		
	1.118.478	1.137.076
Thay đổi tài sản hoạt động		
11 Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.996.093	(2.760.635)
12 Giảm/(tăng) về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	3.882.198	(10.983.666)
13 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.017)	(3.851)
14 Giảm/(tăng) cho vay khách hàng	638.142	(19.782.399)
15 Giảm lãi, phí phải thu	454.864	25.596
17 Tăng khác về tài sản hoạt động	(319.290)	(369.779)
Thay đổi công nợ hoạt động		
18 (Giảm)/tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(698.016)	643.177
19 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	154.974	3.136.547
20 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.387.182	26.494.341
22 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	11.169	628.625
23 Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.971.683	2.368.082
24 Giảm lãi, phí phải trả	(246.684)	(104.973)
25 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(376.862)	615.377
	<u>10.971.914</u>	<u>1.043.518</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	10.971.914	1.043.518
26 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(179.664)	(123.857)
27 Chi từ các quỹ của Ngân hàng	(163.541)	(66.243)
	<u>10.628.709</u>	<u>853.418</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	10.628.709	853.418

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(919.874)	(356.843)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	150.554	1.680
03 Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định	-	(2.686)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(949.639)	(1.238.695)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	108.993	241.886
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	219.984	252.472
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.389.982)	(1.102.186)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	-	3.163.073
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(458)	(44)
06 Mua cổ phiếu quỹ	(351.924)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(352.382)	3.163.029
IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	8.886.345	2.914.261
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	8.336.097	5.421.836
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	17.222.442	8.336.097

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	8.456.098	3.334.708
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.223.947	3.826.932
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn dưới ba tháng	5.542.397	1.174.457
	17.222.442	8.336.097



Nguyễn Viết An
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 5.115.831 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, hai Sở giao dịch, 64 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 180 phòng giao dịch trên cả nước và một văn phòng đại diện tại Trung Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	100%	0%	100%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty đầu tư Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4103006689	Quản lý các hoạt động đầu tư	11%	15%	26%
Công ty liên doanh					
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	01/GPĐT-UBCKNN 58/QĐ-UBCK	Quản lý quỹ đầu tư	51%	0%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 6.016 nhân viên (2007: 5.419 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2008	2007
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	10 - 12,50%	10 - 12,50%
Phương tiện vận chuyển	10%	10%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	12,50%	12,50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập bằng 1% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền mặt	2.364.498	1.662.760
Vàng	6.090.641	1.669.744
Chứng từ có giá	959	2.204
	<u>8.456.098</u>	<u>3.334.708</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam	2.495.906	3.115.756
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	614.858	711.176
Tiền gửi tại NHNN Lào	113.183	-
	<u>3.223.947</u>	<u>3.826.932</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 2% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 7% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 3% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	29.383	1.254.550	1.283.933
Tiền gửi có kỳ hạn	4.183.000	1.178.964	5.361.964
	<u>4.212.383</u>	<u>2.433.514</u>	<u>6.645.897</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	31.042	-	31.042
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	(184)	-	(184)
	<u>4.243.241</u>	<u>2.433.514</u>	<u>6.676.755</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	45.459	253.827	299.286
Tiền gửi có kỳ hạn	3.940.000	64.456	4.004.456
	<u>3.985.459</u>	<u>318.283</u>	<u>4.303.742</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	1.350	-	1.350
	<u>3.986.809</u>	<u>318.283</u>	<u>4.305.092</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	3.500.000
	<u>-</u>	<u>3.500.000</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	7.737	85.157
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	279.159	495.710
	<u>286.896</u>	<u>580.867</u>
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(98.641)	(2.547)
	<u>188.255</u>	<u>4.078.320</u>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	-	3.500.000
	<u>-</u>	<u>3.500.000</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	114.710	197.057
Chưa niêm yết	172.186	383.810
	<u>286.896</u>	<u>580.867</u>
Các chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(98.641)	(2.547)
	<u>188.255</u>	<u>4.078.320</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Các giao dịch có kỳ hạn	561.096	-	6.829
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.451.322	13.757	-
- Các giao dịch quyền chọn mua	2.784	-	-
- Các giao dịch quyền chọn bán	2.411	-	-
	<u>3.017.613</u>	<u>13.757</u>	<u>6.829</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	
			Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	785.076	4.911	-
	<u>785.076</u>	<u>4.911</u>	<u>-</u>

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.474.347	34.057.397
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.328	23.425
Cho vay vốn tài trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế	197.774	232.162
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	-	463
Nợ khoan và nợ chờ xử lý	1.866	2.370
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 900.091 triệu đồng Việt Nam là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thương mại	7.273.128	11.165.570
Nông lâm nghiệp	2.623.460	1.695.544
Sản xuất và gia công chế biến	8.381.650	9.096.095
Xây dựng	2.056.442	2.299.153
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.768.865	2.891.489
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	742.489	658.384
Giáo dục và đào tạo	1.279.052	1.108.328
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	2.949.151	2.170.364
Nhà hàng và khách sạn	787.038	472.583
Các ngành nghề khác	1.816.040	2.758.307
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.341.656	34.182.885
Nợ cần chú ý	127.626	51.524
Nợ dưới tiêu chuẩn	81.424	5.930
Nợ nghi ngờ	57.481	13.268
Nợ có khả năng mất vốn	69.128	62.210
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	18.764.811	20.850.856
Cho vay trung hạn	6.247.878	6.291.237
Cho vay dài hạn	8.664.626	7.173.724
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	28.218.372	26.169.039
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	5.458.943	8.146.778
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	17.026.870	17.665.372
Đồng bằng sông Cửu Long	4.579.773	4.579.773
Miền Trung và miền Đông	7.234.516	7.234.516
Miền Bắc	4.836.156	4.836.156
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Các doanh nghiệp nhà nước	723.513	279.668
Các công ty cổ phần	6.157.743	4.877.874
Các công ty TNHH	9.000.659	9.924.445
Các doanh nghiệp tư nhân	1.983.480	2.222.846
Các hợp tác xã	65.587	121.069
Các công ty liên doanh	18.852	129.871
Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	334.022	240.727
Các cá nhân	15.355.747	16.477.338
Khác	37.712	41.979
	<u>33.677.315</u>	<u>34.315.817</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	40.330	27.722
Dự phòng chung	209.278	148.835
	<u>249.608</u>	<u>176.557</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	27.722	21.888
Trích lập trong năm	12.968	11.516
Sử dụng trong năm (*)	(360)	(5.682)
	<u>40.330</u>	<u>27.722</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	148.835	59.429
Trích lập trong năm	60.443	89.406
	<u>209.278</u>	<u>148.835</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Trong vòng 4 năm qua hàng năm, Ngân hàng trích lập 20% mức dự phòng ước tính cần thiết phải đạt được vào năm thứ năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ	902.019	474.324
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	5.307.567	5.336.390
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	1.549.451	1.100.000
	<u>7.759.037</u>	<u>6.910.714</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	275.123	156.271
	<u>275.123</u>	<u>156.271</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>8.034.160</u>	<u>7.066.985</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(69.716)	(698)
	<u>7.964.444</u>	<u>7.066.287</u>

(*) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2011 và 2012.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	824.209	1.435.124
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	19.854	344.352
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	71.027	129.636
	<u>915.090</u>	<u>1.909.112</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>915.090</u>	<u>1.909.112</u>

(*) Bao gồm trong trái phiếu Chính phủ là 15.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (xem Thuyết minh số 17).

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ GÓP VỐN LIÊN DOANH

	31.12.2008 Giá vốn Triệu đồng	31.12.2007 Giá vốn Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con	2.004.000	1.394.000
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	33.000	33.000
Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	51.000	51.000
	<u>2.088.000</u>	<u>1.478.000</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh	(8.238)	-
	<u>2.079.762</u>	<u>1.478.000</u>

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ GÓP VỐN LIÊN DOANH
(tiếp theo)**

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.478.000	535.000
Tăng	610.000	943.000
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.088.000</u>	<u>1.478.000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ GÓP VỐN LIÊN DOANH (tiếp theo)

11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
			Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá vốn Triệu đồng
Công ty con						
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Quản lý nợ	Vốn góp	100	500.000	100	90.000
Công ty kiều hối Sài Gòn Thương Tín	Chuyển tiền	Vốn góp	100	4.000	100	4.000
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Các hoạt động cho thuê tài chính	Vốn góp	100	200.000	100	200.000
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Các hoạt động chứng khoán	Vốn góp	100	1.100.000	100	1.100.000
Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín	Sản xuất, gia công, mua bán vàng và các kim loại quý khác	Vốn góp	100	200.000	-	-
				2.004.000		1.394.000
Công ty liên kết						
Công ty đầu tư Sài Gòn Thương Tín (*)	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	11	33.000	11	33.000
Công ty liên doanh						
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	Hoạt động quản lý quỹ	Vốn góp	51	51.000	51	51.000
				2.088.000		1.478.000

(*) Ngoài khoản đầu tư 11% của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín nêu trên, hiện tại Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đang sở hữu 15% vốn của Công ty đầu tư Sài Gòn Thương Tín.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TC/CTD

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Giá vốn Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2007 Giá vốn Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	100.376	86.792
Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng Các doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	698.087	579.417
Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	798.463	666.209
Trừ: dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(34.700)	-
Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác	763.763	666.209

(*) Bao gồm trong số dư đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng là 90.600 triệu đồng đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF2. Đây là quỹ đầu tư do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam quản lý. Công ty này là một công ty liên doanh giữa Sacombank và Dragon Capital, một cổ đông của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	348.994	252.001	72.855	17.780	691.630
Mua mới trong năm	107	41.676	15.994	4.673	62.450
Chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	136.766	129.454	30.883	5.932	303.035
Thanh lý	(40.145)	(9.351)	(12.966)	(209)	(62.671)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>445.722</u>	<u>413.780</u>	<u>106.766</u>	<u>28.176</u>	<u>994.444</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	26.695	65.371	17.409	2.703	112.178
Trích trong năm	8.999	35.722	9.686	2.511	56.918
Thanh lý	(7.199)	(7.704)	(7.490)	(78)	(22.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>28.495</u>	<u>93.389</u>	<u>19.605</u>	<u>5.136</u>	<u>146.625</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>322.299</u>	<u>186.630</u>	<u>55.446</u>	<u>15.077</u>	<u>579.452</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u><u>417.227</u></u>	<u><u>320.391</u></u>	<u><u>87.161</u></u>	<u><u>23.040</u></u>	<u><u>847.819</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	83.210	342.827	426.037
Mua sắm mới	7.299	-	7.299
Chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	7.543	262.689	270.232
Thanh lý	-	(15.770)	(15.770)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>98.052</u>	<u>589.746</u>	<u>687.798</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	19.164	1.718	20.882
Khấu hao trong năm	11.180	1.940	13.120
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>30.344</u>	<u>3.658</u>	<u>34.002</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>64.046</u>	<u>341.109</u>	<u>405.155</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u><u>67.708</u></u>	<u><u>586.088</u></u>	<u><u>653.796</u></u>

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Phương tiện vận chuyển
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 và ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>20.860</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	2.122
Khấu hao trong năm	2.083
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u>4.205</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	<u>18.738</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	<u><u>16.655</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

16 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	537.884	261.026
Lãi dự thu	706.159	692.440
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Xem Thuyết minh 42)	46.978	51.896
Phải thu từ khách hàng (*)	523.211	249.706
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	76.973	17.079
Chi phí chờ phân bổ	195.583	183.415
Tài sản khác (**)	161.324	96.077
	<u>2.248.112</u>	<u>1.551.639</u>

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 225.232 triệu đồng giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

(**) Bao gồm trong tài sản khác là 143.981 triệu đồng giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	261.026	250.591
Tăng	912.738	359.513
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(573.267)	(258.501)
Khác	(62.613)	(90.577)
	<u>537.884</u>	<u>261.026</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>537.884</u>	<u>261.026</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	750.177
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	52.161	-
	<u>52.161</u>	<u>750.177</u>

18 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	113.888	6.423	120.311
Tiền gửi có kỳ hạn	44.135	847.333	891.468
	<u>158.023</u>	<u>853.756</u>	<u>1.011.779</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	3.206.835	35.500	3.242.335
	<u>3.364.858</u>	<u>889.256</u>	<u>4.254.114</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	105.474	12.484	117.958
Tiền gửi có kỳ hạn	3.439.580	526.997	3.966.577
	<u>3.545.054</u>	<u>539.481</u>	<u>4.084.535</u>
Vay từ các tổ chức tín dụng khác			
	14.605	-	14.605
	<u>3.559.659</u>	<u>539.481</u>	<u>4.099.140</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.717.101	6.772.639
Tiền gửi có kỳ hạn	5.047.000	7.320.864
Tiền gửi tiết kiệm	35.153.340	29.018.490
Tiền ký quỹ	494.125	905.387
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.290	9.294
	<u>46.413.856</u>	<u>44.026.674</u>

19.2 Theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.291.464	425.637	5.717.101
Tiền gửi có kỳ hạn	4.395.848	651.152	5.047.000
Tiền gửi tiết kiệm	30.481.232	4.672.108	35.153.340
Tiền ký quỹ	52.427	441.698	494.125
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.380	910	2.290
	<u>40.222.351</u>	<u>6.191.505</u>	<u>46.413.856</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.284.530	488.109	6.772.639
Tiền gửi có kỳ hạn	6.912.725	408.139	7.320.864
Tiền gửi tiết kiệm	25.460.817	3.557.673	29.018.490
Tiền ký quỹ	101.431	803.956	905.387
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.277	1.017	9.294
	<u>38.767.780</u>	<u>5.258.894</u>	<u>44.026.674</u>

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	1.493.526	3.699.210
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	6.792.574	6.813.821
Công ty 100% vốn nước ngoài	972.711	996.100
Cá nhân	36.784.254	31.168.571
Khác	370.791	1.348.972
	<u>46.413.856</u>	<u>44.026.674</u>

20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	274.449	243.451
Vốn nhận từ FMO	150.638	175.467
Vốn nhận từ SMEDF	89.375	84.375
Vốn nhận từ IFC	500.000	500.000
	<u>1.014.462</u>	<u>1.003.293</u>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,68%/tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận lần đầu từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho vay các doanh nghiệp ở Việt Nam khi các doanh nghiệp này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC cộng với 1,5%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2009.

Vốn nhận lần hai từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	6.203	5.801.874	5.808.077
Tiền gửi trung hạn	-	1.060.986	1.060.986
	<u>6.203</u>	<u>6.862.860</u>	<u>6.869.063</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi ngắn hạn	-	3.791.898	3.791.898
Tiền gửi trung hạn	90	1.105.392	1.105.482
	<u>90</u>	<u>4.897.290</u>	<u>4.897.380</u>

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	846.453	585.602
Chuyển tiền phải trả	21.301	13.411
Các khoản thuế phải nộp	49.000	90.018
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	37.796	28.299
Thu nhập lãi chưa thực hiện	11.967	164.586
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng trên tài khoản	-	285
Cổ tức phải trả	5.365	5.518
Phải trả khác	225.169	486.148
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.696	4.459
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1)	27.564	28.191
	<u>1.227.311</u>	<u>1.406.517</u>

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2008	2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	28.191	11.641
Tăng trong năm	(627)	16.550
	<u>27.564</u>	<u>28.191</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Trong 4 năm qua hàng năm, Ngân hàng trích lập 20% mức dự phòng ước tính cần thiết phải đạt được vào năm thứ năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

23 VỐN GÓP

23.1 Vốn cổ phần

	31.12.2008	31.12.2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>5.115.831</u>	<u>4.448.814</u>

Theo Công văn số 1019/NHNN-HCM của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 5.115.831 triệu đồng Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

23 VỐN GÓP (tiếp theo)

23.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	208.941.281	2.089.413	158.365	-	2.247.778
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	235.940.136	2.359.401	1.054.358	-	3.413.759
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	444.881.417	4.448.814	1.212.723	-	5.661.537
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	66.701.667	667.017	-	-	667.017
Mua cổ phiếu quỹ (*)	(18.265.270)	-	-	(351.924)	(351.924)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	5.976.630

(*) Tổng số lượng cổ phiếu quỹ được Ngân hàng mua trong năm 2008 là 18.265.270 cổ phiếu.

23.2 Vốn khác

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	373.876	70.995	89.455	20.632	554.958
Lợi nhuận ròng trong năm	1.280.165	-	-	-	1.280.165
Phân bổ vào các quỹ	(271.264)	64.008	121.616	85.640	-
Cổ tức đã trả	(250.730)	-	-	-	(250.730)
Tăng giảm khác của các quỹ	(1.557)	-	-	(64.687)	(66.244)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	1.130.490	135.003	211.071	41.585	1.518.149
Lợi nhuận ròng trong năm	973.300	-	-	-	973.300
Phân bổ vào các quỹ	(494.451)	156.610	92.464	245.377	-
Cổ tức đã trả	(667.322)	-	-	-	(667.322)
Tăng giảm khác của các quỹ	(518)	-	(138)	(162.885)	(163.541)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	941.499	291.613	303.397	124.077	1.660.586

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.

Trong năm 2007, Hội đồng Quản trị đã lập phương án trích thêm số tiền được miễn giảm thuế 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2007 vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 107.945 triệu đồng. Phương án này được Đại hội cổ đông thông qua ngày 17 tháng 3 năm 2008. Do vậy, báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã phản ánh số tiền trích lập thêm của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 17 tháng 3 năm 2008.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2008 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.404.366	2.519.861
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	383.369	383.911
Từ các khoản đầu tư	1.140.823	376.173
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	26.635	32.662
	<u>6.955.193</u>	<u>3.312.607</u>

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	5.253.797	2.103.207
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	519.542	48.655
Lãi chứng chỉ tiền gửi	173.968	44.527
Lãi thuê tài chính	1.237	2.070
Chi phí khác	28.108	5.921
	<u>5.976.652</u>	<u>2.204.380</u>

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	27.496	19.746
Dịch vụ thanh toán	202.781	115.211
Dịch vụ ngân quỹ	35.061	20.815
Các dịch vụ khác	279.525	32.782
	<u>544.863</u>	<u>188.554</u>

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	22.689	15.343
Chi phí hoạt động khác	84.367	46.153
	<u>107.056</u>	<u>61.496</u>

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	790.005	178.809
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(323.749)	(34.632)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	48.772	1.432
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(32.421)	(44.782)
	<u>482.607</u>	<u>100.827</u>

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

31 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	238.647	481.226
Trừ: lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(30.817)	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(96.094)	(2.547)
	<u>111.736</u>	<u>478.679</u>

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch bán chứng khoán cho một công ty liên kết của Ngân hàng, với tổng giá trị là 209.071 triệu đồng theo giá thị trường và thu được tổng thu nhập thuần là 104.919 triệu đồng. Sau đó, Ngân hàng đã mua lại một số chứng khoán đã bán này từ công ty liên kết với tổng số tiền là 93.175 triệu đồng trước thời điểm kết thúc năm tài chính 2008 theo giá thị trường tại thời điểm mua.

32 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	30.831	195.467
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(26.438)	-
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(69.017)	(698)
	<u>(64.624)</u>	<u>194.769</u>

33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	59.592	5.511
Từ chứng khoán vốn đầu tư	9.491	10.047
Từ các công ty con, liên kết, liên doanh	147.876	187.639
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	25.444	37.995
Các khoản thu nhập khác	22.782	14.741
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	(42.938)	-
	<u>222.247</u>	<u>255.933</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi phí thuế	48.511	16.285
Tiền lương và các chi phí khác	581.550	327.534
Chi phí khấu hao	72.121	44.447
Chi phí tài sản	157.290	106.910
Chi phí hành chính	215.777	180.359
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	45.713	23.119
	<u>1.120.962</u>	<u>698.654</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

35 THU NHẬP KHÁC

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	101.254	1.006
Thu nhập khác	23.482	4.456
	<u>124.736</u>	<u>5.462</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	6.670	-
Chi phí khác	1.901	2.711
	<u>8.571</u>	<u>2.711</u>
	<u>116.165</u>	<u>2.751</u>

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thuế hiện hành	97.867	171.761
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	19.382	192
Thuế hoãn lại	-	-
	<u>117.249</u>	<u>171.953</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 31 tháng 12 năm 2008.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	2008	2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.090.549	1.452.118
Thuế (28%)	305.354	406.593
Điều chỉnh:		
Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế	(54.810)	(37.605)
Khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(152.677)	(203.297)
Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ	-	6.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>97.867</u>	<u>171.761</u>

(*) Ngân hàng được giảm 50% thuế suất (14%) cho năm 2007 và 2008 theo công văn số 11924 TC/CS ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về việc “ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết”.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán. Trong đó, năm tài chính 2008 chưa được quyết toán thuế.

38 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2008	2007
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	6.016	5.419
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	532.248	324.906
Thưởng	128.381	55.817
Tổng thu nhập	660.629	380.723
Lương bình quân năm/nhân viên	88,47	59,96
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	<u>109,81</u>	<u>70,26</u>

39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày	Tăng giảm trong năm		Ngày
	1.1.2008	Số phải nộp	Số đã nộp	31.12.2008
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	4.669	121.210	(114.437)	11.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.761	117.249	(179.664)	18.346
Các loại thuế khác	3.136	79.638	(64.344)	18.430
Các chi phí khác	1.452	68.662	(69.332)	782
	<u>90.018</u>	<u>386.759</u>	<u>(427.777)</u>	<u>49.000</u>

40 TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	56.205.542	35.367.477
Máy móc, thiết bị	2.191.547	910.535
Phương tiện vận tải	4.310.631	2.004.869
Hàng tồn kho	3.823.449	2.800.821
Giấy tờ có giá	3.805.059	6.056.619
Khác	3.465.184	1.444.031
	73.801.412	48.584.352

Tài sản thể chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.638	2.421.742	2.423.380
Thư tín dụng trả chậm	-	405.835	405.835
Bảo lãnh vay tiền	15.039	-	15.039
Bảo lãnh thanh toán	425.436	9.176	434.612
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	195.145	4.929	200.074
Bảo lãnh dự thầu	41.517	1.087	42.604
Các bảo lãnh khác	79.350	10.577	89.927
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	623.180	623.180
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	583.577	583.577
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	5.473	3.368.201	3.373.674
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.601	3.376.212	3.383.813
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	2.784	2.784
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	2.411	2.411
	771.199	10.809.711	11.580.910

41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	
Thư tín dụng trả ngay	20.198	5.852.919	5.873.117
Thư tín dụng trả chậm	-	265.046	265.046
Bảo lãnh vay tiền	15.000	-	15.000
Bảo lãnh thanh toán	313.382	61.203	374.585
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	143.122	22.323	165.445
Bảo lãnh dự thầu	78.457	4.283	82.740
Các bảo lãnh khác	62.566	13.111	75.677
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	528.866	528.866
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	585.885	585.885
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	184.452	600.624	785.076
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	-	781.795	781.795
	<u>817.177</u>	<u>8.716.055</u>	<u>9.533.232</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dưới 1 năm	5.093	6.446
Từ 1 đến 5 năm	20.372	19.337
Trên 5 năm	195.199	183.460
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>220.664</u>	<u>209.243</u>

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVLP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm. Ngân hàng có một khoản đầu tư chiến lược trong công ty Tadimex.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

43 CAM KẾT VỐN

	2008 Triệu đồng
Nhà cửa, máy móc và thiết bị	359.212
Tài sản cố định vô hình	41.126
	<u>400.338</u>

44 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Các giao dịch trong năm		
Chi trả lãi	78.943	16.042
Thu nhập lãi nhận được	111.846	12.707
Chi trả cổ tức	269.357	107.180
Cổ tức nhận được	147.876	187.639
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	104.919	-
Bán chứng khoán kinh doanh	209.071	-
Mua chứng khoán kinh doanh	105.275	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		
Tạm ứng khách hàng	46.978	51.896
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	334.697	197.261
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	813.614	50.541
Dư nợ thuê tài chính	6.835	14.605
Số dư cho vay	900.091	384.567
Số dư đầu tư chứng khoán nợ	850.000	600.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	83.000	-

Tổng số lượng và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 7.293 triệu đồng (2007: 4.680 triệu đồng) và 14.423 triệu đồng (2007: 6.741 triệu đồng).

45 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
				Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	33.708.357	57.573.299	782.256	49.883	11.910.631
Ngoài nước	-	1.030.357	2.829.215	2.967.730	683
	<u>33.708.357</u>	<u>58.603.656</u>	<u>3.611.471</u>	<u>3.017.613</u>	<u>11.911.314</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

46.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Lãi suất thả nổi	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng			
								Từ 1-5 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	8.456.098	-	-	-	-	-	-	-	-	8.456.098
Tiền gửi tại NHNN	-	324.787	-	2.899.160	-	-	-	-	-	-	3.223.947
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	5.453.647	523.750	181.042	108.500	410.000	-	-	6.676.939
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	286.896	-	-	-	-	-	-	-	-	286.896
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.928	-	-	-	-	-	-	-	-	6.928
Cho vay khách hàng (*)	335.659	-	-	5.032.496	8.240.571	14.177.202	5.191.021	699.676	690	-	33.677.315
Chứng khoán đầu tư (*)	-	275.123	50.000	12.119	-	71.156	1.214.448	7.147.517	178.887	-	8.949.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.886.463	-	-	-	-	-	-	-	-	2.886.463
Tài sản cố định	-	1.518.270	-	-	-	-	-	-	-	-	1.518.270
Tài sản khác (*)	-	2.248.112	-	-	-	-	-	-	-	-	2.248.112
Tổng tài sản	335.659	16.002.677	50.000	13.397.422	8.764.321	14.429.400	6.513.969	8.257.193	179.577	67.930.218	
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	747	1.678	3.124	6.227	23.438	16.947	-	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	3.775.348	441.431	6.835	500	30.000	-	-	4.254.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	514.462	-	-	-	31.250	218.750	250.000	-	1.014.462
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	24.069.594	14.774.462	4.314.778	2.898.381	354.560	2.081	-	46.413.856
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	3.060.280	2.564.462	741.409	386.523	116.389	-	-	6.869.063
Nợ khác	-	1.227.311	-	-	-	-	-	-	-	-	1.227.311
Tổng nợ phải trả	-	1.227.311	514.462	30.905.969	17.782.033	5.066.146	3.322.881	743.137	269.028	59.830.967	
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	335.659	14.775.366	(464.462)	(17.508.547)	(9.017.712)	9.363.254	3.191.088	7.514.056	(89.451)	8.099.251	
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	335.659	14.775.366	(464.462)	(17.508.547)	(9.017.712)	9.363.254	3.191.088	7.514.056	(89.451)	8.099.251	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	1.217.904	770.575	6.090.641	82.727	64.068	112.289	85.032	32.862	8.456.098
Tiền gửi tại NHNN	3.129.000	94.947	-	-	-	-	-	-	3.223.947
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.243.425	435.013	1.085.590	849.899	7.064	30.728	7.934	17.286	6.676.939
Chứng khoán kinh doanh (*)	286.896	-	-	-	-	-	-	-	286.896
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(71.792)	2.889.283	(2.171.127)	(367.650)	(40.156)	(108.085)	(78.172)	(45.373)	6.928
Cho vay khách hàng (*)	28.218.372	3.047.358	2.381.930	29.655	-	-	-	-	33.677.315
Chứng khoán đầu tư (*)	8.940.677	8.573	-	-	-	-	-	-	8.949.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.886.463	-	-	-	-	-	-	-	2.886.463
Tài sản cố định	1.518.270	-	-	-	-	-	-	-	1.518.270
Tài sản khác (*)	1.839.949	9.760	11.694	379.994	-	36	216	6.463	2.248.112
Tổng tài sản	52.209.164	7.255.509	7.398.728	974.625	30.976	34.988	15.010	11.238	67.930.218
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	52.161	-	-	-	-	-	-	-	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	3.364.857	498.240	390.500	517	-	-	-	-	4.254.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.013.807	655	-	-	-	-	-	-	1.014.462
Tiền gửi của khách hàng	40.222.350	5.827.060	153.898	164.508	1.296	22.024	9.728	12.992	46.413.856
Chứng chỉ tiền gửi	6.202	27.190	6.829.504	6.167	-	-	-	-	6.869.063
Nợ khác	679.986	516.871	26.607	1.347	1.194	489	401	416	1.227.311
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	7.638.164	-	-	-	-	-	-	-	7.638.164
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	52.977.527	6.870.016	7.400.509	172.539	2.490	22.513	10.129	13.408	67.469.131
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(768.363)	385.493	(1.781)	802.086	28.486	12.455	4.881	(2.170)	461.087
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	942.301	(899)	(799.612)	(25.599)	(7.013)	-	-	109.178
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(768.363)	1.327.794	(2.680)	2.474	2.887	5.442	4.881	(2.170)	570.265

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

46 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ		Trên 5 năm	
						1-5 năm	Tổng		
ĐƠN VỊ: Triệu đồng									
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	8.456.098	-	-	-	-	-	8.456.098
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.223.947	-	-	-	-	-	3.223.947
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.453.647	523.750	289.542	410.000	-	-	6.676.939
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	286.896	-	-	-	-	-	286.896
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.928	-	-	-	-	-	6.928
Cho vay khách hàng (*)	209.050	126.609	1.662.172	4.708.380	12.513.996	6.344.538	8.112.570	-	33.677.315
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.119	-	1.285.604	7.472.640	178.887	-	8.949.250
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	798.463	2.088.000	-	2.886.463
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.518.270	-	1.518.270
Tài sản khác (*)	-	-	647.162	309.461	396.698	356.907	537.884	-	2.248.112
Tổng tài sản	209.050	126.609	19.748.969	5.541.591	14.485.840	15.382.548	12.435.611	12.435.611	67.930.218
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	747	1.678	9.351	23.438	16.947	-	52.161
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3.775.348	441.431	7.335	30.000	-	-	4.254.114
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	330	2.977	130.104	582.848	298.203	-	1.014.462
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.069.594	14.774.462	7.213.159	354.560	2.081	-	46.413.856
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	3.060.280	2.564.462	1.127.932	116.389	-	-	6.869.063
Nợ khác	-	-	289.631	876.453	14.663	27.564	-	-	1.227.311
Tổng nợ phải trả	-	-	31.195.930	18.680.463	8.502.544	1.134.799	317.231	317.231	59.830.967
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	209.050	126.609	(11.446.961)	(13.138.872)	5.983.296	14.247.749	12.118.380	12.118.380	8.099.251

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 6 tháng 3 năm 2009.



Nguyễn Viết An
Người lập



Lê Hùng Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng giám đốc